

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Quốc Hùng¹, Dương Nguyễn Uyên Minh²

Tóm tắt

Nghiên cứu thực hiện phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến Chất lượng báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở lý thuyết về báo cáo tài chính, chất lượng báo cáo tài chính, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất thông qua các nghiên cứu đi trước. Nghiên cứu kết hợp các phép phân tích cơ bản trong nghiên cứu định lượng như thống kê, đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan, mô hình hồi quy tuyến tính từ phần mềm SPSS dựa trên dữ liệu khảo sát 229 cán bộ, nhân viên tại phòng ban kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy nhân tố (1) Hoạt động kiểm toán tác động mạnh nhất đến Chất lượng báo cáo tài chính; kế đến là nhân tố (2) Vai trò người quản lý; (3) Chính sách thuế; (4) Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kế toán và (5) Năng lực nhân viên kế toán.

Từ khóa: Doanh nghiệp, Nhân tố ảnh hưởng, Chất lượng, Báo cáo tài chính.

THE RESEARCH ON FACTORS INFLUENCING THE QUALITY OF FINANCIAL REPORTS IN SMALL AND MEDIUM SIZED ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY

Abstract

The research analyzes factors influencing the quality of financial reports in small and medium-sized enterprises (SMEs) in Ho Chi Minh City. Based on theoretical foundations related to financial reports and the quality of financial reports, research hypotheses are proposed according to previous studies. Subsequently, the study combines fundamental analysis methods in quantitative research, such as statistics, assessment of Cronbach's alpha reliability, exploratory factor analysis (EFA), correlation analysis, and linear regression modeling using SPSS software. The data for analysis is drawn from a survey of 229 personnel working in accounting departments of SMEs in Ho Chi Minh City. The main results of the research: (1) Audit activity has the strongest impact on the quality of financial reports, followed by (2) Roles of managers, (3) Tax policies, (4) Infrastructure supporting accounting activities, and (5) Accounting staff competence.

Keywords: Enterprise, Influencing Factors, Quality, Financial Reports.

JEL classification: G, F56.

1. Giới thiệu

Chất lượng báo cáo tài chính ngày một trở nên đáng quan tâm, bởi các báo cáo tài chính đảm bảo tính trung thực, chính xác, rõ ràng, đầy đủ là công cụ thu hút nhiều nhà đầu tư và các khách hàng đến với doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy rằng, chất lượng của báo cáo tài chính cần phải được thực thi dựa trên chính sách quy định của pháp luật bởi những nhân viên kế toán có kiến thức và kỹ năng tốt. Do đó, các doanh nghiệp để gia tăng chất lượng báo cáo tài chính phải cần có đội ngũ nhân viên kế toán thật sự có năng lực (Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016; Tambingon và cộng sự, 2018; Setiyawati và cộng sự, 2020). Vì

vậy, tác giả cho rằng, để nâng cao chất lượng báo cáo tài chính thì chuyên môn và kinh nghiệm của kế toán viên là điều rất thiết yếu.

Không những thế, trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM sử dụng các thủ thuật để trình bày báo cáo tài chính nên không đảm bảo chất lượng thông tin. Do đó, người quản lý doanh nghiệp cần nắm bắt và phát hiện cũng như có tư tưởng định hướng cho nhân viên kế toán hoạt động đúng đắn hơn (Setiyawati và cộng sự, 2020).

Ngày nay, các doanh nghiệp cần chú trọng hơn nữa vào công nghệ hỗ trợ cho hoạt động kế toán, vì vậy, các vấn đề về phần mềm, công nghệ

thông tin cho hoạt động báo cáo tài chính cũng đáng được quan tâm (Susanto, 2015; Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016; Phạm Quốc Thuận, 2016; Phạm Quốc Thuận và La Xuân Đào, 2016). Bên cạnh đó, các vấn đề như kiểm toán và nắm bắt các quy định, chính sách thuế, pháp luật cũng rất cần thiết để doanh nghiệp có được chất lượng báo cáo tài chính tốt nhất (Rahman và Hasan, 2019).

Do đó, trong thời gian qua, Việt Nam đã ban hành và chỉnh sửa bổ sung nhiều quy định nhằm tăng cường kiểm soát chất lượng báo cáo tài chính như Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017; Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/03/2011 với những quy định chặt chẽ hơn đối với ngành kiểm toán. Tuy nhiên, trên thực tế, tại địa bàn thành phố HCM nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn chưa thật sự nắm bắt và thấu hiểu hết các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính. Do đó, nghiên cứu này thật sự rất cần thiết.

2. Tổng quan lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan doanh nghiệp vừa và nhỏ

Tại Việt Nam, doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) được xác định dựa trên số lượng nhân viên và theo một trong các tiêu chí sau: Tổng số nhân viên tham gia bảo hiểm xã hội trong năm không quá 200 người, tổng vốn điều lệ không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước không quá 300 tỷ đồng. SMEs được phân loại theo kích thước, bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ (microenterprises), nhỏ (small businesses) và trung bình (medium enterprises), xác định dựa trên lĩnh vực hoạt động, bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ (Nghị định số 39/2018/NĐ-CP).

2.2. Tổng quan về Báo cáo tài chính và Chất lượng báo cáo tài chính

Theo Meigs (2006), định nghĩa về báo cáo tài chính (BCTC) là: “Quá trình cung cấp thông tin tài chính với mục đích cho cái nhìn tổng quan đối với những người ở bên ngoài doanh nghiệp biết đến tình hình tài chính của một doanh nghiệp”.

Mục đích của BCTC là hiển thị tình trạng tài chính hiện tại của công ty, tình trạng hiện tại của công ty là tình trạng tài chính của công ty tại một ngày cụ thể (đối với bảng cân đối kế toán) và

một khoảng thời gian cụ thể (đối với báo cáo kết quả kinh doanh), theo đó, mục tiêu của BCTC là cung cấp thông tin tài chính về đơn vị báo cáo mà có ích cho người sử dụng BCTC để sử dụng vào mục đích của người dùng BCTC (Tambingon và cộng sự, 2018).

Có thể thấy rằng, chất lượng của báo cáo tài chính (CLBCTC) là việc cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng, tức là thông tin phải đáp ứng chất lượng về mặt thông tin hoặc các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính (Belkaoui, 2004; Jonas và Blanchet, 2000). Cùng với đó, theo Jonas và Blanchet (2000), chất lượng của BCTC được định nghĩa là việc cung cấp thông tin đầy đủ và minh bạch, được thiết kế sao cho không gây hiểu nhầm cho người sử dụng.

2.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Năng lực nhân viên kế toán

Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), Tambingon và cộng sự (2018) đã xem xét CLBCTC và phát hiện các doanh nghiệp có đội ngũ nhân viên kế toán chất lượng thì sẽ có được BCTC chất lượng. Chen và Xie (2014), Setiyawati và cộng sự (2020) cho thấy những nhân viên kế toán có trình độ cao hơn liên quan đến khả năng gian lận trong BCTC thấp hơn, điều này cho thấy CLBCTC tốt hơn khi nhân viên kế toán có năng lực tốt. Tambingon và cộng sự (2018) xem xét CLBCTC và phát hiện ra rằng, các doanh nghiệp có đội ngũ nhân viên kế toán chất lượng thì sẽ có được BCTC chất lượng.

Nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1: Năng lực nhân viên KT tác động tích cực đến CLBCTC.

Vai trò người quản lý

Wang và Han (2017) cho thấy các nhà quản lý càng thể hiện vai trò của mình như sự quan tâm, giám sát và chia sẻ kinh nghiệm với nhân viên kế toán sẽ giúp cho CLBCTC tốt hơn. Zheng và Lee (2019) cho thấy vai trò của các nhà quản lý ảnh hưởng đến khả năng quản lý lợi nhuận của họ và từ đó góp phần nâng cao CLBCTC. Setiyawati và cộng sự (2020) đã xem xét vai trò người quản lý và cũng phát hiện ra rằng, các doanh nghiệp có người quản lý tốt thì sẽ có được BCTC chất lượng.

Nghiên cứu đề xuất giả thuyết H2: Vai trò

người quản lý tác động tích cực đến CLBCTC.

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kế toán

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kế toán đề cập đến việc sử dụng phần mềm kế toán sẽ giải quyết các vấn đề về chứng từ, sổ sách kế toán và đồng thời, phần mềm kế toán cũng giúp doanh nghiệp trong việc chuẩn bị và trình bày BCTC (Jonas và Blanchet, 2000; Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016; Adu, 2017). Công nghệ hiện đại đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; phần mềm kế toán được xây dựng theo đặc tính hoạt động của đơn vị; phần mềm cập nhật, ít lỗi, giao diện thân thiện với người dùng là các tiêu chí quyết định đến CLBCTC (Belkaoui, 2004; Jonas và Blanchet, 2000).

Hajiha (2011), Ghasemi và cộng sự (2011), Phạm Quốc Thuận (2016), Phạm Quốc Thuận và La Xuân Đào (2016), Adu (2017) cho thấy cơ sở vật chất phục vụ KT tác động tích cực đến CLBCTC.

Nghiên cứu đề xuất giả thuyết H3: Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT tác động tích cực đến CLBCTC.

Hoạt động kiểm toán

Hoạt động kiểm toán bao gồm kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập, kiểm soát nội bộ của các hoạt động để đảm bảo tính tin cậy của thông tin KT, đảm bảo quy mô phù hợp và phát triển của doanh nghiệp, phục vụ nhu cầu thông tin của người quản lý (Setiyawati và cộng sự, 2020). Tambingon và cộng sự (2018) cũng phát hiện ra rằng, các doanh nghiệp có hoạt động kiểm toán nội bộ tốt thì sẽ có được BCTC chất lượng. Chalaki và cộng sự (2012), Phạm Quốc Thuận và La Xuân Đào (2016), Setiyawati và cộng sự (2020) đã cho thấy rằng việc kiểm toán độc lập là một yếu tố có tác động đáng kể đến CLBCTC.

Nghiên cứu đề xuất giả thuyết H4: Hoạt động kiểm toán tác động tích cực đến CLBCTC.

Chính sách thuế

Barth và cộng sự (2008) đã lý giải rằng chính sách thuế càng rõ ràng, minh bạch và dễ hiểu thì các đơn vị áp dụng nhanh và chính xác, làm gia tăng CLBCTC. Ngoài ra, Phạm Quốc Thuận

(2016), Tang và cộng sự (2019) đã nghiên cứu tác động của chính sách thuế đối với chất lượng báo cáo tài chính, các tác giả lý giải rằng chính sách thuế có thể ảnh hưởng đến CLBCTC theo chiều hướng tích cực. Phạm Quốc Thuận và La Xuân Đào (2016), Setiyawati và cộng sự (2020) đã cho thấy các doanh nghiệp tuân thủ chính sách thuế tốt thì sẽ có được BCTC chất lượng.

Nghiên cứu đề xuất giả thuyết H5: Chính sách thuế tác động tích cực đến CLBCTC.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng các phương pháp cụ thể như sau:

Nghiên cứu định tính thông qua việc tổng hợp các lý thuyết và kết quả từ các nhà nghiên cứu đi trước liên quan đến chủ đề tác giả nghiên cứu để đề xuất các giả thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu; sau đó, tác giả tiến hành thảo luận cùng với 10 chuyên gia để hiệu chỉnh và bổ sung các thang đo cũng như mô hình nghiên cứu cho phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng được tác giả thực hiện thông qua các phép phân tích cơ bản như thống kê, đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan, mô hình hồi quy tuyến tính từ dữ liệu điều tra khảo sát 250 nhân viên và cán bộ phòng KT tại SMEs trên địa bàn TP.HCM và thu về 229 mẫu hợp lệ (chiếm tỷ lệ 91,6% trong tổng số phiếu khảo sát) thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu định lượng phản ánh cụ thể vai trò của các nhân tố tác động đến CLBCTC tại SMEs trên địa bàn TP.HCM.

Căn cứ vào số lượng biến trong mô hình nghiên cứu (Bảng 1), đồng thời dựa vào lý thuyết cỡ mẫu cho các nghiên cứu có áp dụng phép phân tích nhân tố EFA, cỡ mẫu tối thiểu được xác định là 4 hoặc 5 lần số biến (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Như vậy theo nghiên cứu này, cỡ mẫu tối thiểu là $5 \times 20 = 100$ mẫu, tuy nhiên để đảm bảo tính thuyết phục và gia tăng độ tin cậy, tác giả đã tiến hành khảo sát 250 mẫu và thu về 229 mẫu hợp lệ.

Bảng 1: Các thang đo trong nghiên cứu

Nhân tố	Mã hóa	Thang đo	Nguồn
Năng lực nhân viên KT	NV1	Nhân viên KT của doanh nghiệp nắm vững kiến thức chuyên nghiệp và quy định pháp lý về KT	Chen và Xie (2014); Sawalha và Alrawadieh (2019)
	NV2	Nhân viên KT của doanh nghiệp luôn cập nhật đầy đủ và kịp thời các thay đổi trong mọi sổ sách KT	
	NV3	Nhân viên KT của doanh nghiệp có kiến thức về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp	
	NV4	Nhân viên KT của doanh nghiệp tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức chuyên nghiệp trong lĩnh vực KT và kiểm toán	
Vai trò người quản lý	CL1	Người quản lý quan tâm đến việc xử lý và trình bày BCTC	Wang và Han (2017); Zheng và Lee (2019)
	CL2	Người quản lý thường yêu cầu xử lý thông tin KT kịp thời và đầy đủ	
	CL3	Người quản lý quan tâm đến việc lựa chọn phương pháp KT	
Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT	VC1	Các hệ thống công nghệ thông tin tại doanh nghiệp đáp ứng các nhu cầu về truyền tải, lưu trữ, xử lý... thông tin	Hajiha (2011); Ghasemi và cộng sự (2011)
	VC2	Phần mềm KT đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định KT, trung thực và hợp lý	
	VC3	Phần mềm KT phù hợp với đặc điểm sản xuất và kinh doanh tại đơn vị	
	VC4	Tất cả các điều chỉnh vào sổ KT đều được ghi nhận trong phần mềm KT	
Hoạt động kiểm toán	KT1	Các biện pháp kiểm toán tại đơn vị giúp ngăn chặn hiệu quả các hành vi gian lận và sai sót	Iatridis (2011); Chalaki và cộng sự (2012)
	KT2	Hoạt động kiểm toán tại đơn vị thường xuyên giám sát hoạt động của hệ thống thông tin KT	
	KT3	Hoạt động kiểm toán luôn kiểm tra và giám sát việc đảm bảo chất lượng thông tin KT	
Chính sách thuế	CS1	Doanh nghiệp nắm rõ chính sách thuế hiện hành	Barth và cộng sự, (2008); Tang và cộng sự (2019)
	CS2	Chính sách thuế ảnh hưởng việc ghi nhận và chuẩn bị BCTC của doanh nghiệp	
	CS3	Doanh nghiệp quan tâm đến sự thay đổi các chính sách thuế	
CLBCTC	CL1	Thông tin KT của doanh nghiệp được ghi nhận và báo cáo dựa trên cơ sở của bằng chứng đầy đủ, trung thực, kịp thời và chính xác	Chalaki và cộng sự (2012); Tambingon và cộng sự (2018)
	CL2	Thông tin KT doanh nghiệp được ghi nhận và báo cáo dựa trên thực tế phát sinh	
	CL3	Tất cả giao dịch kinh tế xuất hiện trong kỳ KT đều được doanh nghiệp ghi nhận và báo cáo đầy đủ	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả khảo sát 229 đối tượng cho thấy tỷ lệ nam, nữ lần lượt là 44,5% và 55,5%; trình độ học vấn có tỷ lệ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất 59,8%; nhóm tuổi từ 30 đến 50 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 49,8% và thâm niên công tác từ 5 đến 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất là 82,1%.

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả

Biến	Nội dung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	102	44,5
	Nữ	127	55,5
Trình độ học vấn	Trung cấp và cao đẳng	15	6,6
	Đại học	137	59,8
	Sau đại học	77	33,6
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	86	37,6
	Từ 30 đến 40 tuổi	59	25,8
	Từ 41 đến 50 tuổi	55	24,0
	Trên 50 tuổi	29	12,7
	Dưới 5 năm	29	12,7
Thâm niên công tác	Từ 5 đến 10 năm	188	82,1
	Trên 10 năm	12	5,2

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

4. Kết quả nghiên cứu

Thực hiện đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha với 20 biến số của 6 nhóm nhân tố đưa vào phân tích, tất cả các biến đều đạt yêu cầu (hệ số

tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3). Cùng với đó, tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều từ 0,7 trở lên bảo đảm yêu cầu độ tin cậy các nhân tố.

Bảng 3: Tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha

Nhân tố	Số biến ban đầu	Hệ số Cronbach's alpha	Số biến hợp lệ
Năng lực nhân viên KT	4	0,845	4
Vai trò người quản lý	3	0,850	3
Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT	4	0,920	4
Hoạt động kiểm toán	3	0,710	3
Chính sách thuế	3	0,895	3
CLBCTC	3	0,816	3

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Tiếp theo, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập với hệ số KMO đạt mức 0,660 lớn hơn 0,5; điều này khẳng định kết quả EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập hoàn toàn phù hợp cho việc khám phá cấu trúc các

thang đo; và kiểm định Barlett với hệ số Sig. nhỏ hơn 5%, cho thấy, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập hoàn toàn có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4: Kết quả phân tích EFA các nhân tố độc lập

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
VC4	0,976				
VC2	0,964				
VC1	0,953				
VC3	0,722				
NV1		0,870			
NV2		0,811			
NV4		0,756			
NV3		0,620			
CS1			0,961		
CS3			0,948		
CS2			0,800		
QL1				0,881	
QL2				0,802	
QL3				0,779	
KT2					0,864
KT1					0,747
KT3					0,567
KMO = 0,726; Kiểm định Barlett's = 3.603,132; Sig. = 0,000					
Giá trị riêng	4,976	3,449	2,495	1,163	1,113
Phương sai trích (%)	29,271	20,290	14,676	6,839	6,547
Phương sai trích tích lũy (%)	39,271	49,562	64,238	71,077	77,624

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bên cạnh đó, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập cho thấy điểm dừng tại dòng thứ 5 với giá trị riêng là 1,113 lớn hơn 1, điều này khẳng định các biến đưa vào phân tích sắp xếp thành 5 nhóm nhân tố và tổng phương sai trích tại dòng thứ 5 là 77,624% lớn hơn 50%;

cho thấy được mức độ biến thiên của dữ liệu được giải thích đến 77,624%. Và, kết quả xoay nhân tố cho thấy 17 biến thuộc các nhân tố độc lập đưa vào phân tích sắp xếp cụ thể thành 5 nhóm nhân tố theo kết quả cụ thể tại Bảng 4.

Bảng 5: Kết quả phương sai trích và xoay nhân tố các biến thuộc các nhân tố phụ thuộc

	Thành phần	
CL2		0,882
CL3		0,862
CL1		0,822
KMO = 0,704; Kiểm định Barlett's = 242,095; Sig. = 0,000		
Giá trị riêng		2,197
Tổng phương sai trích (%)		73,234

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Cùng với đó, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc nhân tố CLBCTC (Bảng 5) cho thấy giá trị KMO là $0,704 > 0,5$; thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett là 242,095 với Sig. = 0,000 $< 0,05$. Tổng phương sai trích đạt giá trị 73,234% $> 50\%$ và điểm dừng khi trích các nhân tố tại nhân tố thứ nhất với giá trị riêng (eigenvalue) là $2,197 > 1$; các hệ số tải nhân tố thuộc các biến thành phần CL1, CL2, CL3 đều lớn hơn 0,5; điều đó khẳng

định tính thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức độ ý nghĩa của dữ liệu đưa vào thực hiện phân tích nhân tố

Căn cứ trên kết quả phân tích tương quan các nhân tố (Bảng 6), ta thấy nhân tố phụ thuộc CLBCTC (CL) có mối tương quan dương với các nhân tố độc lập. Và các hệ số Sig. của các nhân tố đều nhỏ hơn 5% (tức nhỏ hơn 0,05) điều này đảm bảo mối tương quan giữa các nhân tố có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6: Kết quả phân tích tương quan

		Năng lực nhân viên KT	Vai trò người quản lý	Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT	Hoạt động kiểm toán	Chính sách thuế	CLBCTC
CLBCTC	Pearson Correlation	0,461**	0,557**	0,234**	0,570**	0,176**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,007	

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

a. Listwise N=229

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS

Kết quả phân tích mô hình hồi quy (Bảng 7) cho thấy các nhân tố độc lập ảnh hưởng tích cực đến CLBCTC (CL). Và R^2 là 0,515; kết quả này cho thấy độ thích hợp của mô hình là 51,5%, hay nói một cách khác 51,5% sự biến thiên của nhân tố CLBCTC (CL) được giải thích bởi 5 nhân tố.

Kiểm định F trong phân tích phương sai ANOVA cho thấy giá trị F là 51,376 với mức ý nghĩa Sig. là 0,000 nhỏ hơn 0,05; điều đó cho thấy sự kết hợp của 5 nhân tố độc lập có trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của CLBCTC (CL).

Bảng 7: Kết quả mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-1,014	0,345		-2,943	0,004		
Năng lực nhân viên KT	0,101	0,051	0,103	1,992	0,046	0,585	1,710
Vai trò người quản lý	0,293	0,053	0,319	5,550	0,000	0,630	1,587
Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT	0,207	0,042	0,224	4,881	0,000	0,986	1,014
Hoạt động kiểm toán	0,390	0,057	0,376	6,830	0,000	0,688	1,453
Chính sách thuế	0,248	0,047	0,245	5,297	0,000	0,973	1,028

$R^2 = 0,535$; R^2 change = 0,525; F = 51,376 (Sig. = 0,000); Durbin Watson = 1,520

Dependent Variable: CLBCTC

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

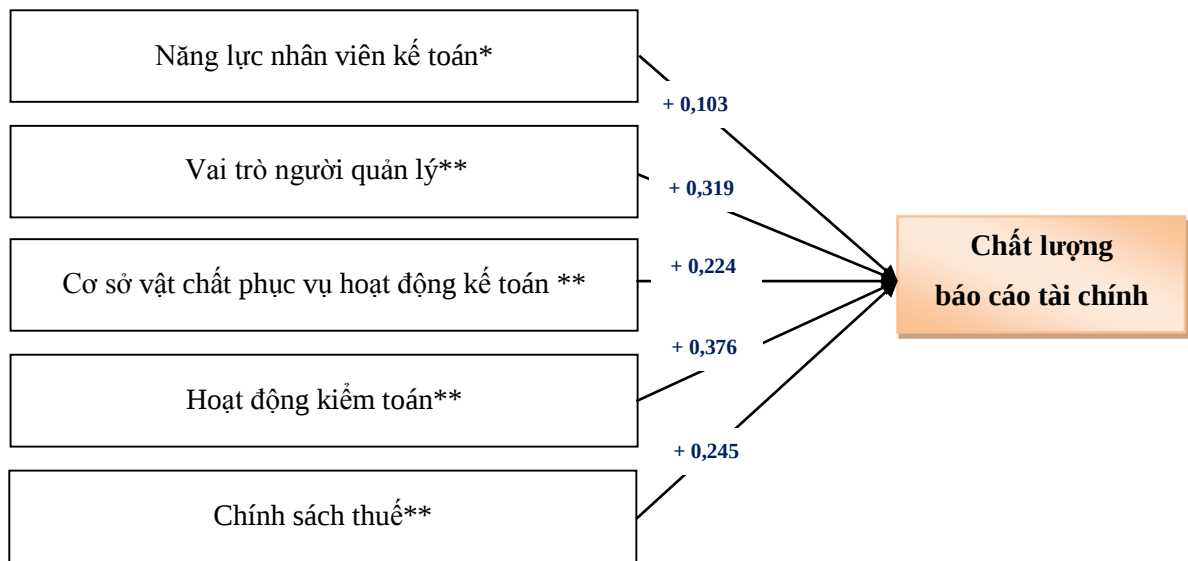
Phương trình hồi quy (theo hệ số chuẩn hóa Beta) thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố:

Chất lượng báo cáo tài chính = $0,103 \times$ Năng lực nhân viên kế toán + $0,319 \times$ Vai trò người quản

lý + 0,224*Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kế toán + 0,376*Hoạt động kiểm toán + 0,245*Chính sách thuế + E_i .

Căn cứ trên hệ số Beta chuẩn hóa, mức độ ảnh hưởng cao nhất đến CLBCTC (CL) là Hoạt động kiểm toán (KT có Beta = +0,376), khi Hoạt động kiểm toán tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì CLBCTC tăng lên 0,376 đơn vị. Tiếp đến là Vai trò người quản lý (QL có Beta = 0,319), khi Vai trò người quản lý tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì

CLBCTC tăng lên 0,319 đơn vị. Chính sách thuế (CS có Beta = +0,245), khi Chính sách thuế tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì CLBCTC tăng lên 0,245 đơn vị. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT (VC có Beta = +0,224), khi Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì CLBCTC tăng lên 0,224 đơn vị. Và cuối cùng là Năng lực nhân viên KT (NV có Beta = +0,103), khi nhân tố Năng lực nhân viên KT tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì CLBCTC tăng lên 0,103 đơn vị.



Hình 1: Kết quả mô hình nghiên cứu

*: Có ý nghĩa 5%; **: Có ý nghĩa 1%

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Và hệ số VIF của các nhân tố đều nằm trong mức cho phép (nhỏ hơn 2, tại bảng 7), do đó mô hình không bị đa cộng tuyến; giá trị d (Durbin Watson) = 1,520 nằm trong vùng chấp nhận (lớn hơn 1,5 và nhỏ hơn 2,5), nghĩa là mô hình không có sự tương quan chuỗi bậc nhất.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết luận

Nghiên cứu này tập trung cho thấy các nhân tố tác động đến CLBCTC tại SMEs trên địa bàn TP.HCM. Căn cứ vào lý thuyết nền tảng về BCTC, CLBCTC và hơn hết là các kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước, tác giả tiến hành tổng hợp các thang đo và đề xuất mô hình nghiên cứu đề xuất cùng với việc thực hiện nghiên cứu định tính để điều chỉnh thang đo và mô hình cho phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu. Theo đó, tác giả

đề xuất 5 nhóm nhân tố tác động đến CLBCTC, bao gồm: Năng lực nhân viên KT (NV), Vai trò người quản lý (CL), Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT (VC), Hoạt động kiểm toán (KT), Chính sách thuế (CS)

Kết quả chính của nghiên cứu cho thấy được tổng thể mẫu nghiên cứu là 229 mẫu, với độ tin cậy Cronbach's alpha giao động từ mức thấp nhất là 0,710 (nhân tố Hoạt động kiểm toán) cho đến mức cao nhất là 0,920 (nhân tố Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT); phân tích EFA các biến sắp xếp thành 5 nhóm nhân tố như tác giả đề xuất; kết quả phân tích tương quan và mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy (1) Hoạt động kiểm toán tác động mạnh nhất đến CLBCTC; kế đến là nhân tố (2) Vai trò người quản lý; (3) Chính sách thuế; (4)

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KT và (5) Năng lực nhân viên KT.

Các hàm ý quản trị

Căn cứ vào kết quả mô hình nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm gia tăng CLBCTC tại SMEs trên địa bàn TP.HCM hiện nay, cụ thể như sau:

SMEs nên chú trọng công tác kiểm toán, thường xuyên theo dõi và giám sát hoạt động KT tại đơn vị để kịp thời chỉnh sửa, điều chỉnh sai sót nếu có; khuyến khích và gia tăng hợp tác với các đơn vị kiểm toán độc lập để ngăn chặn cái sai phạm có thể xảy ra trong hoạt động KT, thúc đẩy gia tăng CLBCTC.

Các nhà quản lý nên sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ giải đáp và tư vấn đến các cán bộ, nhân viên KT và việc thiết lập, cập nhật các thông tin liên quan đến BCTC.

SMEs cũng nên thường xuyên theo dõi các chính sách thuế hiện hành, các thông tư hướng dẫn

cập nhật và đổi mới để kịp thời áp dụng nhanh chóng và chủ động.

Đặc biệt, SMEs phải thường xuyên kiểm tra, bảo trì các tranh thiết bị phục vụ cho công tác KT, cập nhật và nâng cấp phần mềm giúp cho hoạt động KT diễn ra hiệu quả và nhanh nhất.

Và SMEs nên thường xuyên doanh nghiệp có các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn cho nhân viên KT cập nhật kiến thức, các quy định về chính sách KT để các cán bộ, nhân viên KT luôn nắm bắt và thực hành tốt nghiệp vụ, giúp nâng cao CLBCTC.

Do sự giới hạn về thời gian và kiến thức, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định như cỡ mẫu còn khá ít, phạm vi nghiên cứu chỉ thực hiện trên địa bàn TP.HCM. Do đó, các nghiên cứu theo sau có thể gia tăng cỡ mẫu và mở rộng phạm vi nghiên cứu trên nhiều tỉnh, thành khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Adu, I.K. (2017). The Financial Reporting Practices of Small and Medium-sized Enterprises: A Comparative Analysis of Ghana and South Africa. *Journal of Accounting and Management Information Systems*, 16(4), 526-548.
- [2]. Barth, M. E., Landsman, W. R., & Lang, M. H. (2008). Taxation and the quality of financial statements. *The Accounting Review*, 83(3), 617-650.
- [3]. Belkaoui, A. (2004). *Accounting Theory*. Jakarta: Salemba Empat.
- [4]. Chalaki, P., Didar, H., & Riahinezhad, M. (2012). Corporate governance attributes and financial reporting quality: Empirical evidence from Iran. *International Journal of Business and Social Science*, 3(15), 26-35.
- [5]. Chen, F., & Xie, H. (2014). Accounting staff capacity and financial statement fraud. *Journal of Business Ethics*, 123(1), 65-76.
- [6]. Ghasemi, M., Shafeiepour, V., Aslani, M., & Barvayeh, E. (2011). The impact of Information Technology (IT) on modern accounting systems. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 28, 112-116.
- [7]. Hajiha, Z. (2011). Effective factors on alignment of accounting information systems in manufacturing companies: evidence from iran. *Information Management and Business Review*, 3(3), 158-170.
- [8]. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). *Giáo trình Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS* (tập 1 & 2). Hồ Chí Minh, Việt Nam: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [9]. Iatridis, G. E. (2011). Accounting disclosures, accounting quality and conditional and unconditional conservatism. *International Review of Financial Analysis*, 20(2), 88-102.
- [10]. Jonas, G. & Blanchet, J. (2000), Assessing quality of financial reporting. *Accounting Horizons*, 14(3), 353-363.
- [11]. Luật số 67/2011/QH12. *Kiểm toán độc lập*. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011
- [12]. Meigs, W.B. (2006). *Financial Accounting*. USA: McGraw-Hill.

- [13]. Nghị định 71/2017/NĐ-CP. *Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng*. Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2017.
- [14]. Nghị định số 39/2018/NĐ-CP. *Quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2018.
- [15]. Nguyễn Thị Phương Hồng (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của công ty niêm yết trên TTCK – bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- [16]. Phạm Quốc Thuần & La Xuân Đào (2016). *Chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính – Tác động của các nhân tố bên ngoài: Phân tích nghiên cứu tình huống tại Việt Nam*. Tạp chí Phát triển KH & CN, 19(1), 61-70.
- [17]. Phạm Quốc Thuần (2016). *Các nhân tố tác động đến Chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, trường Đại học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh.
- [18]. Rahman, M. M., & Hasan, M. M. (2019). Determinants of Quality of Financial Information: Empirical Evidence from Cement Sector of Bangladesh. *East Asian Journal of Business Management* , 13-20.
- [19]. Sawalha, F., & Alrawadieh, Z. (2019). Financial Reporting Practices of Small and Medium-sized Enterprises: Empirical Evidence from Jordan. *International Journal of Economics and Finance*, 11(10), 79-93.
- [20]. Setiyawati, H., Hidayah, N., Rahmatika, D.N. & Indriasih, D. (2020). The Factors That Affect The Quality of Financial Reporting. *International Journal of Economics and Management Studies*, 7(1), 33-39.
- [21]. Susanto, A. (2015). What Factors Influence the Quality of Accounting Information? *International Journal of Applied Business and Economic Research*, 3995-4014.
- [22]. Tambingon, H.N., Yadiati, W. & Kewo, C.L. (2018). Determinant Factors Influencing the Quality of Financial Reporting Local Government in Indonesia. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 8(2), 262-268.
- [23]. Tang, W., You, J., & Zhang, T. (2019). Tax policy and financial reporting quality: Evidence from cross-country comparisons. *The Journal of International Accounting Research*, 18(2), 43-66.
- [24]. Zheng, X., & Lee, K. (2019). Corporate Governance and the Effect of Profit Management Behavior on the Quality of Financial Reporting Information. *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*, 26(1-2), 144-163. doi:10.1080/16081625.2018.1543818.
- [25]. Wang, Y., & Han, S. (2017). The Effect of Profit Management Behavior of Corporate Managers on the Quality of Financial Reporting Information. *Journal of Accounting and Economics*, 63(2-3), 418-435. doi: 10.1016/j.jacceco.2016.12.002.

Thông tin tác giả:

1. Trần Quốc Hùng

- Đơn vị công tác: Học Viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông
- Địa chỉ email: hungcfa@gmail.com

2. Dương Nguyễn Uyên Minh

- Đơn vị công tác: Học Viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông

Ngày nhận bài: 25/10/2023

Ngày nhận bản sửa: 14/11/2023

Ngày duyệt đăng: 25/12/2023